

CHỈ TIÊU BÁO CÁO THÁNG 11/ NĂM 2025

(Từ ngày 01 tháng 11 năm 2025 đến ngày 30 tháng 11 năm 2025)

(Ban hành kèm theo quyết định số: 691/QĐ-CSVN ngày 15 tháng 12 năm 2011)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm	Thực hiện trong tháng	Lũy kế đến cuối kỳ	Thực hiện cùng kỳ năm trước	So sánh cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với kế hoạch năm (%)
1	2	3	4	5	6	7	8 = 6/7	9 = 6/4
1	SẢN PHẨM CHÍNH							
1	Diện tích cao su	Ha						
1.1	Diện tích tái canh	"	457,03	0	459,06	400,7	114,6	100,4
1.2	Diện tích phục hoang	"	457,03	0	459,06	431,5	106,4	100,4
1.3	Diện tích cao su thực hiện thanh lý	"	584,20	0	459,06	431,5	106,4	78,6
2	Sản lượng cao su	Tấn	13.700	1.667,1	12.916,2	10.467,0	123,4	94,3
2.1	Sản lượng khai thác	"	11.338	1.439,6	11.500,8	9.774,2	117,7	101,4
2.2	Sản lượng thu mua	"	2.000	227,5	1.415,4	692,8	204,3	70,8
	Nhượng quyền khai thác	"	362					
2.3	Sản lượng chế biến	Tấn	14.500	2.911,1	16.929,8	12.757,9	132,7	116,8
2.3.1	Sản lượng gia công cho bên ngoài	"	1.000	1.634,4	4.798,2	1.773,8	270,5	479,8
2.3.2	Cao su tự khai thác và thu mua	"	13.500	1.276,7	12.131,66	10.984,08	110,4	89,9
a	SVR CV 50, 60	"	1.200	195,9	1.746,0	1.543,9	113,1	145,5
b	SVR 3L, 5	"	3.500	486,0	3.074,2	2.028,9	151,5	87,8
c	SVR 10, 20	"	2.500	0,0	2.117,6	3.066,6	69,1	84,7
d	RSS1,3,5	"	1.600	230,2	1.599,4	1.249,0	128,1	100,0
e	Ly tâm (quy DRC 100%)	"	4.700	364,7	3.438,6	2.931,7	117,3	73,2
f	Ngoại hạng	"		0,0	155,8	164,1	95,0	
2.4	Sản lượng tiêu thụ	Tấn	13.500	896,91	10.597,23	9.611,6	110,3	78,5
2.4.1	Xuất khẩu	Tấn	4.000	20,16	1.920,73	2.746,2	69,9	48,0
a	Trực tiếp	"	4.000	20,16	1.920,73	2.746,2	69,9	48,0
b	Ủy thác qua Tập đoàn	"	0	0,00	0,00	0,0		
2.4.2	Nội tiêu	Tấn	9.500	876,75	8.676,50	6.865,4	126,4	91,3
	Trong đó: Bán trong nội bộ Tập đoàn							
2.5	Sản lượng tồn kho cuối kỳ	Tấn	970,0		1.893,6	1.478,5	128,1	195,2

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm	Thực hiện trong tháng	Lũy kế đến cuối kỳ	Thực hiện cùng kỳ năm trước	So sánh cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với kế hoạch năm (%)
3	Chế biến gỗ	m³						
3.1	Sản lượng tiêu thụ trong kỳ	m ³		0.0	1.240.0	12.672.8	9,8	
	Sản lượng gỗ phôi tiêu thụ trong kỳ	m ³		0.0	1.240.0	12.672.8	9,8	
1	Giá bán cao su bình quân	Tr đồng/tấn	45,00	51,46	50,71	46,34	109,4	112,7
1.1	Xuất khẩu và ủy thác xuất khẩu	"	46.69	53.84	53,13	46.48	114,3	113,8
-	Nguyên tệ quy ra USD	USD	1.796	2.060	2.062	1.868	110,4	114,8
1.2	Nội tiêu	Tr đồng/tấn	44,10	51,40	50,18	46,3	108,4	113,8
2	Kim ngạch XK cao su quy theo USD	USD	7.182.000	41.530	3.959.856	5.128.602	77,2	55,1
3	Doanh thu tiêu thụ cao su, dịch vụ	Tr đồng	795.915	67.180	830.236	786.395	105,6	104,3
3.1	Mủ cao su	"	607.500	47.141	550.696	456.695	120,6	90,6
3.1.1	Cao su khai thác và sản phẩm phụ	Tr đồng	517.500	40.211	483.653	422.751	114,4	93,5
3..1.2	Cao su thu mua	Tr đồng	90.000	6.930	67.044	33.944	197,5	74,5
3.2	Tài chính, cây cao su, khác	"	188.415	20.039	272.813	221.231	123,3	144,8
3.3	Gỗ cao su	"		0	6.727	108.469	6,2	
4	Lợi nhuận trước thuế	Tr đồng	262.493	31.795	365.473	214.533	170,4	139,2
	Trong đó: Lợi nhuận SXKD cao su	"	98.261	4.877	129.877	35.214	368,8	132,2
5	Nộp ngân sách	Tr đồng	147.424	2.300	164.102	120.179	136,5	111,3
5.1	Thuế GTGT	"	17.000	2.245	28.226	16.735	168,7	166,0
5.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	"	44.300	0	45.004	40.003	112,5	101,6
5.3	Thuế nhập khẩu	"	0					
5.4	Tiền nhà đất, tiền thuê đất	"	82.302	0	82.302	59.837	137,5	100,0
5.5	Thuế thu nhập cá nhân	"	3.700	51	7.261	3.533	205,5	196,2
5.6	Thuế tài nguyên	"	77	4	62	68		80,5
5.7	Thuế khác	"	45	0	1.247	3		

Đồng Nai, ngày 05 tháng 12 năm 2025

TP. KẾ HOẠCH

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- Ban lãnh đạo Công ty
- Website Cty
- Lưu: VT, KH



NGUYỄN TIÊN ĐẠI



HỒ CƯỜNG